

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1161/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 06/9/2017

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Đình Cương

2/ Bà Lê Thị Nhung

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hồ Thị Yến Khanh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2017 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 94/2016/TLST-HNGĐ ngày 14/3/2016 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1817/2017/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Bích T, sinh năm 1989; Địa chỉ: 36/43/27 đường L, phường N, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh. (*Vắng mặt tại phiên tòa*)

Bị đơn: Ông Pai K-C, sinh năm 1977; Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan); Hộ chiếu số 310 186 237 cấp tại Đài Loan; Địa chỉ: Đài Loan. (*Vắng mặt tại phiên tòa*)

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 01 tháng 02 năm 2016 và bản tự khai ngày 11 tháng 4 năm 2016, nguyên đơn bà Hoàng Thị Bích T trình bày: Bà và ông Pai K-C đã đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 367 Quyền số 02 ngày 09/02/2015 cấp tại Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà có đến Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Thành phố Hồ Chí Minh nộp hồ sơ xin visa định cư sang Đài Loan theo chồng nhưng đến nay thủ tục này vẫn chưa được thông qua để cấp visa. Ông Pai K-C trở về Đài Loan. Hai vợ chồng không sống chung với nhau. Trong thời gian chờ thủ tục cấp visa, giữa bà T và ông Pai K-C phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến không thể hòa hợp được. Từ đầu năm 2016 cho đến nay thì ông Pai K-C không còn liên hệ

với bà T nữa. Cảm thấy hai vợ chồng sống xa cách, tình cảm vợ chồng không còn, không có sự quan tâm chia sẻ, yêu thương chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án cho bà ly hôn với ông Pai K-C.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Pai K-C không có ý kiến về yêu cầu xin ly hôn của bà Hoàng Thị Bích T.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

- Nguyên đơn bà Hoàng Thị Bích T và bị đơn ông Pai K-C vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn sơ thẩm: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán và Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về các thủ tục tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và các thủ tục tố tụng khác.

+ Về yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Bích T: Yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà được ly hôn ông Pai K-C.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Hoàng Thị Bích T và bị đơn ông Pai K-C có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn nên tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Bà Hoàng Thị Bích T là công dân Việt Nam hiện cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam có yêu cầu ly hôn với ông Pai K-C quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan) và hiện cư trú tại Đài Loan, căn cứ Điểm d Khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 1 Điều 122, Khoản 2 Điều 123, Khoản 1 Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu ly hôn này được giải quyết theo pháp luật của nước Việt Nam và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn có văn bản yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, bị đơn đã được ủy thác tư pháp tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định chung nhưng vẫn vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến, do đó Hội đồng xét xử tiến

hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 207, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và dành quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Hoàng Thị Bích T và bị đơn ông Pai K-C có thời gian chung sống khá ít, hai bên xa cách nhau khá lâu nên nảy sinh nhiều bất đồng, từ năm 2016 đến nay hai bên không còn giữ liên lạc dẫn đến tình cảm phai nhạt. Nay bà Hoàng Thị Bích T yêu cầu ly hôn do không còn tình cảm với chồng, phía ông Hoàng Thị Bích T và bị đơn ông Pai K-C không liên lạc với bà T, cũng không có phản hồi ý kiến khi được Tòa án thông báo về yêu cầu ly hôn của bà T và tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông thông qua ủy thác tư pháp.

Xét tình trạng hôn nhân giữa bà Hoàng Thị Bích T và bị đơn ông Pai K-C là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt, khả năng đoàn tụ không có, bà T yêu cầu được ly hôn, căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Bích T ly hôn với bị đơn ông Pai K-C.

Về quan hệ con chung, quan hệ tài sản chung, nợ: Bà T khai nhận là không có nên Tòa án không giải quyết.

Án phí sơ thẩm là 200.000đ nguyên đơn chịu toàn bộ do yêu cầu ly hôn được chấp nhận theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Được trừ vào tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai thu số 02540 ngày 09/03/2016 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 4 Điều 147, Điều 207, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Khoản 1 Điều 273, Điểm d Khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Khoản 1 Điều 56, Khoản 1 Điều 122, Khoản 2 Điều 123, Khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Bà Hoàng Thị Bích T ly hôn với bị đơn ông Pai K-C.

- Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/02/2015, vào sổ đăng ký kết hôn số 367 Quyển số 02, ngày 09/02/2015 không còn giá trị pháp lý.

- Về quan hệ con chung, quan hệ tài sản chung, nợ: Bà T khai nhận là không có nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Hoàng Thị Bích T phải chịu án phí sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo Biên lai thu số 02540 ngày 09/03/2016 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà Hoàng Thị Bích T, ông Pai K-C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày) tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản sao bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP HCM;
- Ủy ban nhân dân TP HCM;
- Cục Thi hành án Dân sự TP HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Hiền

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN
THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**